

Số: 1048/TB-TCKH

Quận 8, ngày 14 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO

V/v công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng năm 2022

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Công văn số 2041/UBND-TC ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc công khai ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015,

Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 thông báo như sau:

1. Công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng năm 2022 theo Biểu số 3 đính kèm (Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính).

2. Đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8: Công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng năm 2022 trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Quận 8.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - VP UBND Q8 (Tổ CNTT);
 - Lưu: VT, NS.
- NT.3

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Thị Anh Đào



Biểu số 3

Quận 8

Chương: 599

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 8, ngày 14 tháng 7 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

ĐV tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Ước thực hiện 6 tháng năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		2.616		160
I	Số thu phí, lệ phí		2.616		160
1	Lệ phí		472		143
	Lệ phí hộ tịch		390		153
	Lệ phí đăng ký kinh doanh		56		171
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất		10		50
	Lệ phí cấp phép xây dựng		16		69
2	Phí		2.144		165
	Phí chứng thực		2.043		163
	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế		8		90
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)		15		1.267
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)		14		1.236
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức		64		
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch		56		158
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		2.616		160
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.127.347	466.244	41	106
I	Nguồn ngân sách nhà nước	1.127.347	466.244	41	106
1	Chi quản lý hành chính	223.967	79.542	36	88
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	108.541	16.802	15	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	115.426	62.741	54	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	501.493	181.507	36	103
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.764			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	493.729	181.507	37	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	55.117	34.433	62	133
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	55.117	34.433	62	
4	Chi bảo đảm xã hội	121.850	92.713	76	151
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	121.850	92.713	76	
5	Chi sự nghiệp kinh tế	75.539	25.136	33	143
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	75.539	25.136	33	
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	77.299	26.022	34	86

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Ước thực hiện 6 tháng năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.299	26.022	34	
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12.139	4.010	33	108
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.139	4.010	33	
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.204	192	16	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.204	192		
9	Chi quốc phòng	36.377	14.152	39	82
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.961	907	18	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31.416	13.245	42	
10	Chi an ninh và trật tự	22.362	8.536	38	70
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.362	8.536	38	